

KET VOCABULARY

TOPIC 19: SPORTS

No.	Words	Meaning
1.		bóng chày, bóng rổ, bóng đá, bóng chuyền, quần vợt
2.		đạp xe, trèo, bắt, chèo thuyền, cưỡi, chạy, trượt tuyết, lướt ván, bơi, ném
3.		huấn luyện viên, cuộc thi, đấu với
4.		ván trượt, ván trượt tuyết, ván lướt sóng, đồ bơi
5.		trượt ván, trượt ván tuyết, trượt tuyết, lướt sóng
6.		vợt, cần câu, lưới, giày, hồ bơi
7.		bóng bàn, người chơi quần vợt, cầu thủ, người thắng, người thua